

ĐỀ SỐ 4

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

BreatheFree Nicotine Patches – Your Path to a Smoke-Free Life!

Ready to (1) _____ the habit of smoking and embrace a healthier lifestyle? 'BreatheFree Nicotine Patches' offer a safe, effective way to quit smoking for good.

Each patch releases a steady dose of nicotine, helping to reduce cravings and ease (2) _____. These discreet patches, (3) _____ to fit seamlessly into your day, provide timely support whenever you need it, helping you stay on track and make quitting easier. 'BreatheFree' encourages you (4) _____ to a healthier lifestyle, and is here to guide you every step of the way, with clear (5) _____ to help you gradually reduce nicotine intake.

Take control (6) _____ your health today and start your journey to a smoke-free life. Make the change with 'BreatheFree'!

Get started at *BreathFree.com* – freedom is one patch away!

Miếng dán cai thuốc lá BreatheFree - Con đường đến với cuộc sống không khói thuốc!

Bạn đã sẵn sàng từ bỏ thói quen hút thuốc và theo đuổi lối sống lành mạnh hơn chưa? 'Miếng dán cai thuốc lá BreatheFree' cung cấp một cách an toàn, hiệu quả để từ bỏ thuốc lá vĩnh viễn.

Mỗi miếng dán giải phóng một lượng nicotine ổn định, giúp giảm cơn thèm thuốc và làm dịu các triệu chứng cai nghiện thông thường. Những miếng dán kín đáo này, được thiết kế để phù hợp với lịch trình hằng ngày của bạn, hỗ trợ kịp thời bất cứ khi nào bạn cần, giúp bạn duy trì mục tiêu và cai thuốc dễ dàng hơn. 'BreatheFree' khuyến khích bạn cam kết với một lối sống lành mạnh hơn, và luôn ở đây để hướng dẫn bạn từng bước một, với hướng dẫn rõ ràng để giúp bạn giảm dần lượng nicotine nạp vào.

Hãy kiểm soát sức khỏe của bạn ngay hôm nay và bắt đầu hành trình đến cuộc sống không khói thuốc. Hãy tạo nên sự thay đổi với 'Breathe Free'!

Question 1. A. set B. make C. keep **D. break**

Cụm từ thông dụng:

break a habit: từ bỏ một thói quen

Tạm dịch: Ready to break the habit of smoking and embrace a healthier lifestyle? (Bạn đã sẵn sàng từ bỏ thói quen hút thuốc và theo đuổi lối sống lành mạnh hơn chưa?)

→ **Chọn đáp án D**

Question 2. A. symptoms common withdrawal B. withdrawal common symptoms
C. common withdrawal symptoms D. common symptoms withdrawal

Trật tự từ:

withdrawal symptoms (cụm danh từ): các triệu chứng khi cai nghiện

Ta cần một tính từ trước cụm danh từ nên 'common withdrawal symptoms' là đáp án đúng.

Tạm dịch: Each patch releases a steady dose of nicotine, helping to reduce cravings and ease common withdrawal symptoms. (Mỗi miếng dán giải phóng một lượng nicotine ổn định, giúp giảm cơn thèm thuốc và làm dịu các triệu chứng cai nghiện thông thường.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 3. A. designed B. designing C. which designed D. are design

Rút gọn mệnh đề quan hệ:

Ta rút gọn mệnh đề quan hệ 'which are designed' thành 'designed'.

Tạm dịch: These discreet patches, designed to fit seamlessly into your day, provide timely support whenever you need it, helping you stay on track and make quitting easier. (Những miếng dán kín đáo này, được thiết kế để phù hợp với lịch trình hằng ngày của bạn, hỗ trợ kịp thời bất cứ khi nào bạn cần, giúp bạn duy trì mục tiêu và cai thuốc dễ dàng hơn.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 4. A. committing **B. to commit** C. commit D. to committing

Dạng thức của động từ:

encourage somebody to V: khuyến khích ai đó làm gì

Tạm dịch: 'BreatheFree' encourages you to commit to a healthier lifestyle,... ('BreatheFree' khuyến khích bạn cam kết với một lối sống lành mạnh hơn,...)

→ **Chọn đáp án B**

Question 5. A. instruct B. instructive C. instructively **D. instructions**

Kiến thức về từ loại:

A. instruct (v): hướng dẫn, chỉ dạy.

B. instructive (adj): mang tính giáo dục, cung cấp thông tin.

C. instructively (adv): một cách giáo dục, mang tính hướng dẫn.

D. instruction (n): các chỉ dẫn, hướng dẫn.

Sau tính từ 'clear' ta cần một danh từ nên 'instructions' là đáp án chính xác.

Tạm dịch: 'BreatheFree' encourages you to commit to a healthier lifestyle, and is here to guide you every step of the way, with clear instructions to help you gradually reduce nicotine intake. ('BreatheFree' khuyến khích bạn cam kết với một lối sống lành mạnh hơn, và luôn ở đây để hướng dẫn bạn từng bước một, với hướng dẫn rõ ràng để giúp bạn giảm dần lượng nicotine nạp vào.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 6. A. with **B. of** C. by D. in

Giới từ:

take control of: nắm quyền kiểm soát, quản lý

Tạm dịch: Take control of your health today and start your journey to a smoke-free life. (Hãy kiểm soát sức khỏe của bạn ngay hôm nay và bắt đầu hành trình đến cuộc sống không khói thuốc.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Save Electricity, Save the Future

Conserving energy for a sustainable tomorrow

Some facts about electricity:

Humans primarily (7) _____ natural resources for electricity generation. These finite resources are being (8) _____ faster than ever on our planet. Moreover, the problem of electricity shortages, when consumption exceeds the (9) _____ of electricity produced, remains acute in many countries.

Why Should We Save Electricity?

- **Reduce Energy Bills:** Cutting down on electricity use directly lowers your monthly expenses.
- **Conserve Natural Resources:** (10) _____ natural conservation, the less energy we consume, the better it is.
- **Protect the Environment:** Less energy used means less greenhouse gas released, which reduces pollution and (11) _____ environmental issues.

● **Ensure Future Supply: (12)** _____ use today ensures that future generations will have access to essential energy.

Tiết kiệm Điện, Giải cứu Tương Lai

Bảo tồn năng lượng cho một tương lai bền vững

Một số sự thật về điện:

Con người chủ yếu dựa vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên để sản xuất điện. Những nguồn tài nguyên hữu hạn này đang bị cạn kiệt nhanh hơn bao giờ hết trên hành tinh của chúng ta. Hơn nữa, vấn đề thiếu điện, khi nhu cầu tiêu thụ vượt quá lượng điện sản xuất, vẫn còn nghiêm trọng ở nhiều quốc gia.

Tại sao chúng ta nên tiết kiệm điện?

- **Giảm hóa đơn tiền điện:** Giảm lượng điện sử dụng trực tiếp làm giảm chi phí hàng tháng của bạn.
- **Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên:** Vì lợi ích của bảo tồn thiên nhiên, càng ít tiêu thụ năng lượng càng tốt.
- **Bảo vệ môi trường:** Ít sử dụng năng lượng đồng nghĩa với ít khí thải nhà kính được thải ra, giảm ô nhiễm và các vấn đề môi trường khác.
- **Đảm bảo nguồn cung cấp tương lai:** Việc sử dụng có trách nhiệm ngày hôm nay đảm bảo rằng các thế hệ tương lai sẽ có quyền tiếp cận năng lượng thiết yếu.

Question 7. A. use up **B. lean on** C. work out D. look after

Kiến thức cụm động từ:

- use up: dùng hết, sử dụng toàn bộ cái gì.
- lean on: dựa vào, dựa dẫm vào ai hoặc cái gì
- work out: tập thể dục, tìm ra giải pháp cho vấn đề
- look after: chăm sóc, trông nom ai hoặc cái gì

Tạm dịch: Humans primarily lean on natural resources for electricity generation. (Con người chủ yếu dựa vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên để sản xuất điện.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 8. A. developed B. released **C. depleted** D. preserved

Kiến thức từ vựng:

- develop (v): phát triển
- release (v): phát hành, giải phóng
- deplete (v): làm cạn kiệt
- preserve (v): bảo tồn, giữ gìn

Tạm dịch: These finite resources are being depleted faster than ever on our planet. (Những nguồn tài nguyên hữu hạn này đang bị cạn kiệt nhanh hơn bao giờ hết trên hành tinh của chúng ta.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 9. **A. amount** B. range C. variety D. percentage

Kiến thức về cụm từ chỉ lượng:

- an amount of + N (không đếm được): lượng
- a wide range of + N (số nhiều): đa dạng phong phú
- a variety of + N (số nhiều): sự đa dạng, nhiều loại
- the percentage of + N (số nhiều/ không đếm được): tỷ lệ phần trăm

Ta có 'electricity' là danh từ không đếm được và dựa vào nghĩa ta có 'amount' là đáp án chính xác.

Tạm dịch: Moreover, the problem of electricity shortages, when consumption exceeds the amount of electricity produced, remains acute in many countries. (Hơn nữa, vấn đề thiếu điện, khi nhu cầu tiêu thụ vượt quá lượng điện sản xuất, vẫn còn nghiêm trọng ở nhiều quốc gia.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 10. A. Thanks to **B. For the sake of** C. Irrespective of D. In place of

Kiến thức về từ nối:

Thanks to: nhờ vào, do có

For the sake of: vì lợi ích của ai hoặc cái gì

Irrespective of: bất chấp

In place of: thay vì, thay cho

Tạm dịch: Conserve Natural Resources: For the sake of natural conservation, the less energy we consume, the better it is. (Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên: Vì lợi ích của bảo tồn thiên nhiên, càng ít tiêu thụ năng lượng càng tốt.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 11. A. the other B. another C. others D. other

Kiến thức về lượng từ:

the other + N (số ít đã xác định): cái/người còn lại

another + N (số ít chưa xác định): một cái/người khác

others (không có danh từ đi kèm ở sau): những người/cái/vật khác

other + N (đếm được số nhiều): những cái/người/vật khác

Ta có 'environmental issues' là danh từ đếm được số nhiều nên ta dùng 'other'.

Tạm dịch: Protect the Environment: Less energy used means less greenhouse gas released, which reduces pollution and other environmental issues. (Bảo vệ môi trường: ít sử dụng năng lượng đồng nghĩa với ít khí thải nhà kính được thải ra, giảm ô nhiễm và các vấn đề môi trường khác.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 12. A. Eco-friendly **B. Responsible** C. Adaptable D. Visionary

Kiến thức từ vựng:

- eco-friendly (adj): thân thiện với môi trường

- responsible (adj): có trách nhiệm

- adaptable (adj): dễ thích nghi

- visionary (adj): có tầm nhìn

Tạm dịch: Ensure Future Supply: Responsible use today ensures that future generations will have access to essential energy. (Đảm bảo nguồn cung cấp tương lai: Việc sử dụng có trách nhiệm ngày hôm nay đảm bảo rằng các thế hệ tương lai sẽ có quyền tiếp cận năng lượng thiết yếu.)

→ **Chọn đáp án B**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange of text in each of the following questions from 13 to 17. Question 13.

a. Anna: I can imagine! It must feel amazing to finally be done with it.

b. Anna: Hello, Ben! You look like you're in a good mood today.

c. Ben: Hi, Anna! Yeah, I just finished a big project at work, so I feel really relieved.

A. c – a – b B. b – a – c C. a – c – b **D. b – c – a**

Anna: Chào Ben! Hôm nay trông cậu có vẻ vui nhỉ

Ben: Chào Anna! Đúng vậy, mình vừa hoàn thành một dự án lớn ở công ty, nên cảm thấy thật nhẹ nhõm.

Anna: Minh hiểu mà! Đó ắt hẳn cảm giác thật tuyệt khi cuối cùng cũng làm xong công việc.

→ **Chọn đáp án D**

Question 14.

a. Mia: That sounds exciting! Where do you plan on going?

b. Mia: Sounds amazing! I hope you all have an unforgettable trip.

c. Sam: We're going to explore some national parks. We all love nature and hiking.

d. Mia: How are you planning to spend your summer break?

e. Sam: I'm planning to take a road trip with some friends.

A. d – e – a – c – b **B. b – c – d – e – a** **C. a – e – b – c – d** **D. b – c – a – e – d**

Mia: Hè này cậu dự định sẽ làm gì?

Sam: Tớ định đi du lịch đường dài với vài người bạn.

Mia: Nghe thú vị quá! Thế các cậu dự định đi đâu?

Sam: Bọn tớ sẽ khám phá một số công viên quốc gia. Cả nhóm đều thích thiên nhiên và đi bộ đường dài.

Mia: Tuyệt vời thật! Chúc các cậu có một chuyến đi khó quên nhé!

→Chon đáp án A

Question 15.

Hi Mark,

a. Thanks for your suggestions about travel destinations for my holiday!

b. Your advice to visit it during off-peak times is really useful; I'll plan accordingly.

c. I hadn't considered exploring the countryside, but now it's at the top of my list.

d. I'll let you know if I need any more tips as I finalise my itinerary.

e. I'm also intrigued by that beach town you mentioned – it looks perfect for a relaxing getaway. Best wishes,
Oliver

A. a – b – e – c – d **B. c – a – b – d – e** **C. c – e – a – b – d** **D. a – c – e – b – d**

Chào Mark,

Cảm ơn cậu vì đã gợi ý các địa điểm du lịch cho kỳ nghỉ của mình nhé! Mình chưa từng nghĩ đến việc khám phá vùng nông thôn, nhưng bây giờ nó đã trở thành ưu tiên hàng đầu của mình rồi. Mình cũng rất tò mò về thị trấn ven biển mà cậu nhắc đến – trông có vẻ là nơi hoàn hảo để thư giãn đấy. Lời khuyên của cậu về việc đi vào thời gian thấp điểm thực sự hữu ích; mình sẽ lên kế hoạch dựa theo đó. Mình sẽ báo cho cậu biết nếu cần thêm lời khuyên khi hoàn thiện lịch trình nhé.

Thân mến,

Oliver

→Chon đáp án D

Question 16.

a. However, a few challenges exist with cycling, such as rainy weather or some unexpected problems with the bike.

b. Riding a bike to work has been both an enjoyable and practical change for me.

c. I have been trying to avoid these incidents by bringing a raincoat and leaving for work a little earlier.

d. The fresh air I enjoy on the route and some slight physical effort help me wake up fully, setting a positive tone for the day.

e. Since switching my commuting habits, I have no longer worried about traffic or parking, and I also get some exercise in before my day begins.

A. b – d – a – e – c **B. b – e – d – a – c** **C. b – e – a – c – d** **D. b – a – c – d – e**

Đi xe đạp đi làm là một sự thay đổi vừa thú vị vừa thiết thực đối với tôi. Kể từ khi thay đổi thói quen đi làm, tôi không còn lo lắng về giao thông hay bãi đậu xe nữa, và tối cũng được tập thể dục trước khi bắt đầu ngày mới. Không khí trong lành mà tôi tận hưởng trên đường đi và một chút nỗ lực thể chất nhẹ nhàng giúp tôi tỉnh táo hoàn toàn, tạo nên một giai điệu tích cực cho cả ngày. Tuy nhiên, đạp xe cũng có một số thách thức, chẳng hạn như thời tiết mưa hoặc một số vấn đề bất ngờ với xe đạp. Tôi đã cố gắng tránh những sự cố này bằng cách mang theo áo mưa và đi làm sớm hơn một chút.

→Chon đáp án B

Question 17.

a. Once focused primarily on local trade, these workshops now sell handcrafted items online, reaching a much broader global market.

b. The steady influx of new orders has not only boosted the local economy but has also inspired many young artisans to carry on these valued traditions.

c. As technology continues to advance, traditional craft workshops in Willowton have found a unique and innovative way to thrive.

d. With every single sale, they highlight the deep culture and ancient skills passed down through many generations.

e. Over time, Willowton's intricate crafts have gradually gained recognition, preserving the town's rich heritage even in the changing world.

A. c - e - a - b - d B. c - b - d - a - e C. c - a - b - e - d **D. c - a - d - b - e**

Khi công nghệ tiếp tục phát triển, các xưởng thủ công truyền thống ở Willowton đã tìm ra một cách độc đáo và sáng tạo để phát triển. Từng chỉ tập trung vào thương mại địa phương, giờ đây, các xưởng này đã bán các sản phẩm thủ công trực tuyến, tiếp cận thị trường toàn cầu rộng lớn hơn nhiều. Mỗi sản phẩm bán ra đều làm nổi bật văn hóa sâu sắc và kỹ năng cổ xưa được truyền qua nhiều thế hệ. Lượng đơn hàng ổn định không chỉ thúc đẩy nền kinh tế địa phương mà còn truyền cảm hứng cho nhiều thợ thủ công trẻ tiếp tục gìn giữ những truyền thống quý giá này. Theo thời gian, các sản phẩm thủ công tinh xảo của Willowton đã dần được công nhận, bảo tồn di sản phong phú của thị trấn ngay cả trong một thế giới không ngừng thay đổi.

→ Chọn đáp án D

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

In South Korea, the university entrance exam, known as the “Suneung”, is a defining moment for students. This intense exam, which occurs every November, (18) _____.

The exam is so intense that South Korea, where academic achievement holds significant weight, prioritises it nationally. (19) _____. Planes are grounded to minimize noise, businesses open late, and traffic is diverted to ensure students arrive on time.

Including subjects like Korean, English, and mathematics, with an emphasis on critical thinking and problem-solving, (20) _____. Students often begin studying in middle school, and many spend countless hours in “hagwons,” or private tutoring centres, to improve their scores. (21) _____, which helps them maximise their study efforts. Family members, (22) _____, gather at temples to pray for success, and friends write encouraging letters for good luck. This experience, which is a mixture of pressure and hope, shapes the lives of countless young Koreans as they strive for higher education and career success.

BÀI DỊCH:

Ở Hàn Quốc, kỳ thi tuyển sinh đại học, được gọi là “Suneung”, là một cột mốc quan trọng đối với học sinh. Kỳ thi đầy áp lực này, diễn ra vào mỗi tháng 11, không chỉ quyết định nơi học đại học của học sinh mà còn cả sự nghiệp và địa vị xã hội trong tương lai của họ.

Kỳ thi này căng thẳng đến mức Hàn Quốc, nơi thành tích học tập được xem trọng, đã ưu tiên nó trên phạm vi quốc gia. Vào ngày thi, cả nước điều chỉnh hoạt động thường ngày của mình. Các chuyến bay bị hoãn để giảm tiếng ồn, doanh nghiệp mở cửa muộn, và giao thông được điều tiết để đảm bảo thí sinh đến kịp giờ.

Với các môn học như tiếng Hàn, tiếng Anh, và toán học, đặc biệt chú trọng vào tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, kỳ thi “Suneung” đòi hỏi hàng tháng, thậm chí hàng năm, học tập và rèn luyện căng thẳng. Học sinh thường bắt đầu học từ cấp trung học cơ sở, và nhiều em dành vô số giờ tại các “hagwon” - trung tâm dạy thêm tư nhân, để cải thiện điểm số của mình. Một số học sinh thậm chí còn chuyển đến các thành phố nơi các trung tâm này phát triển mạnh để tối ưu hóa việc học. Các thành viên trong gia đình, những người đồng hành tận tụy nhất trong hành trình thi cử đầy căng thẳng của thí sinh, tập trung tại các đền chùa để cầu nguyện cho thành công, và bạn bè viết những lá thư khích lệ mang lại may mắn. Trải nghiệm này, vừa đầy áp lực vừa tràn ngập hy vọng, định hình cuộc sống của vô số thanh niên Hàn Quốc khi họ cố gắng đạt được giáo dục đại học và thành công trong sự nghiệp.

Question 18.

- A. of which determination of students' university placement, future careers and social status
- B. what determines both students' future careers and social status is their university placement
- C. determines not only students' university placement but also their future careers and social status**
- D. the determination of students' university placement, careers and social status in the future ahead

Ta có chủ ngữ "This intense exam", mệnh đề quan hệ "which occurs every November", phía sau ta cần một vị ngữ phù hợp.

- A. trong đó xác định vị trí đại học, nghề nghiệp tương lai và địa vị xã hội của sinh viên (Sai vì là mệnh đề quan hệ)
- B. điều quyết định cả sự nghiệp tương lai và địa vị xã hội của sinh viên là vị trí đại học của họ (Sai vì là mệnh đề quan hệ)
- C. không chỉ xác định vị trí đại học của sinh viên mà còn xác định cả sự nghiệp tương lai và địa vị xã hội của họ (Đúng, động từ chính 'determines' phù hợp tạo thành câu hoàn chỉnh)
- D. việc xác định vị trí đại học, nghề nghiệp và địa vị xã hội của sinh viên trong tương lai sắp tới (sai vì thiếu động từ chính, không phù hợp làm vị ngữ của câu)

Tạm dịch:

This intense exam, which occurs every November, determines not only students university placement but also their future careers and social status. (Kỳ thi đầy áp lực này, diễn ra vào mỗi tháng 11, không chỉ quyết định nơi học đại học của học sinh mà còn cả sự nghiệp và địa vị xã hội trong tương lai của họ.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 19.

- A. This can be considered the most important exam in this country

B. During the exam day, the entire country adjusts its routine

- C. The government particularly emphasises the role of this exam

- D. All activities nationwide will have to stop on the day of the exam

A. Đây có thể được coi là kỳ thi quan trọng nhất ở đất nước này (Sai vì không liên kết mạch lạc với câu sau đó.)

B. Trong ngày thi, toàn bộ đất nước điều chỉnh lịch trình của mình (Phù hợp, liên kết mạch lạc với câu sau.)

C. Chính phủ đặc biệt nhấn mạnh vai trò của kỳ thi này (Sai vì không liên kết mạch lạc với câu sau đó.)

D. Mọi hoạt động trên toàn quốc sẽ phải dừng lại vào ngày thi (Sai vì không phù hợp nghĩa của các câu sau, các hoạt động chỉ điều chỉnh thời gian chứ không dừng lại.)

Tạm dịch:

During the exam day, the entire country adjusts its routine. Planes are grounded to minimize noise, businesses open late, and traffic is diverted to ensure students arrive on time.

(Vào ngày thi, cả nước điều chỉnh hoạt động thường ngày của mình. Các chuyến bay bị hoãn để giảm tiếng ồn, doanh nghiệp mở cửa muộn, và giao thông được điều tiết để đảm bảo thí sinh đến kịp giờ.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 20.

A. the "Suneung" requires months, if not years, of intense study and practice

- B. students need comprehensive knowledge and skills to get good results

- C. both students and teachers often spend months preparing for this exam

- D. the preparation for skills is considered more important than that of knowledge

Ta có mệnh đề rút gọn chủ ngữ "Including subjects like Korean, English, and mathematics...", phía sau cần một mệnh đề hoàn chỉnh có chủ ngữ chính phù hợp.

A. "Suneung" đòi hỏi nhiều tháng, nếu không muốn nói là nhiều năm, phải học tập và thực hành chuyên sâu (Phù hợp, chủ ngữ chính là 'the Suneung')

B. học sinh cần có kiến thức và kỹ năng toàn diện để đạt được kết quả tốt (Sai vì 'the students' không phù hợp làm chủ ngữ của mệnh đề 'including subjects...')

C. cả học sinh và giáo viên thường dành nhiều tháng để chuẩn bị cho kỳ thi này (Sai vì 'both students and teachers' không phù hợp làm chủ ngữ của mệnh đề 'including subjects....')

D. việc chuẩn bị cho các kỹ năng được coi là quan trọng hơn việc chuẩn bị cho kiến thức (Sai vì 'the preparation for skills' không phù hợp làm chủ ngữ của mệnh đề 'including subjects....')

Tạm dịch:

Including subjects like Korean, English, and mathematics, with an emphasis on critical thinking and problem-solving, the "Suneung" requires months, if not years, of intense study and practice. (Với các môn học như tiếng Hàn, tiếng Anh, và toán học, đặc biệt chú trọng vào tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, kỳ thi "Suneung" đòi hỏi hàng tháng, thậm chí hàng năm, học tập và rèn luyện căng thẳng.)

→ Chọn đáp án A

Question 21.

- A. Many students decide to move to live closer to their dream university
- B. Families must choose whether or not to send their children to these institutes
- C. Almost all students have to depend heavily on these institutes for their studies

D. Some students even relocate to cities where these centres are prominent

- A. Nhiều học sinh quyết định chuyển đến sống gần trường đại học mơ ước của mình (Sai vì không liên kết mạch lạc câu trước đó.)
- B. Các gia đình phải lựa chọn có nên cho con em mình đến những học viện này hay không (Sai vì không liên kết mạch lạc câu trước đó.)
- C. Hầu như tất cả học sinh đều phải phụ thuộc rất nhiều vào những học viện này để học (Sai vì không phù hợp với mệnh đề quan hệ 'which helps...')
- D. Một số học sinh thậm chí còn chuyển đến những thành phố nơi những trung tâm này nổi tiếng (Phù hợp liên kết với "private tutoring centres")

Tạm dịch:

Students often begin studying in middle school, and many spend countless hours in "hagwons," or private tutoring centres, to improve their scores. Some students even relocate to cities where these centres are prominent, which helps them maximise their study efforts. (Học sinh thường bắt đầu học từ cấp trung học cơ sở, và nhiều em dành vô số giờ tại các "hagwon" - trung tâm dạy thêm tư nhân, để cải thiện điểm số của mình. Một số học sinh thậm chí còn chuyển đến các thành phố nơi các trung tâm này phát triển mạnh để tối ưu hóa việc học.)

→ Chọn đáp án D

Question 22.

A. they are the most devoted companions on the stressful exam journey of candidates

B. candidates' most devoted companions in the stressful exam journey

C. whose devotion along the stressful journey of exams to candidates

D. devoted the most to the stressful exam journey of every candidate

Ta có chủ ngữ 'Family members, vị ngữ 'gather at temples to pray for success, and friends write encouraging letters for good luck'. Ta cần một danh từ, cụm danh từ hoặc một mệnh đề quan hệ phù hợp bổ nghĩa cho chủ ngữ.

- A. họ là những người bạn đồng hành tận tụy nhất trên hành trình thi cử căng thẳng của các thí sinh (Sai vì là một câu hoàn chỉnh)
- B. những người bạn đồng hành tận tụy nhất của các thí sinh trong hành trình thi cử căng thẳng (Phù hợp để bổ nghĩa. Cụm danh từ này là rút gọn của mệnh đề quan hệ "who are candidates' most devoted...")
- C. những người tận tụy nhất trong suốt hành trình thi cử căng thẳng dành cho các thí sinh (Sai vì mệnh đề quan hệ này không hoàn chỉnh)
- D. tận tụy nhất trong hành trình thi cử căng thẳng của mọi thí sinh (Sai. Nếu đáp án này là một mệnh đề quan hệ, nó phải rút gọn về "V-ing" vì mang nghĩa chủ động.)

Tạm dịch:

Family members, candidates' most devoted companions in the stressful exam journey, gather at temples to pray for success, and friends write encouraging letters for good luck. (Các thành viên trong gia đình, những người

đồng hành tận tụy nhất trong hành trình thi cử đầy căng thẳng của thí sinh, tập trung tại các đền chùa để cầu nguyện cho thành công, và bạn bè viết những lá thư khích lệ mang lại may mắn.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Social media networks are the places where you relax, learn interesting things, and show people who you are. Social media users can choose what to show and what to hide, which could lead to the constant desire to be popular and look perfect, known as the pressure of online recognition.

We always want to be like the people around us. On social media, we see the best parts of other people's lives — their vacations, their career success, even **their** stunning selfies! It's easy to get frustrated if you don't have similar career achievements or post **remarkable** selfies as they do. This can make you want to be more impressive online and show off all the time.

Social media even keeps a score of your posts and comments! Every like, comment, and follower becomes a number that results in daily pressure. It's tempting to think that the more popular you are on social media, the better you are as a person. This can make you focus on being liked instead of being yourself.

All those kinds of pressure can be toxic for us. Wanting to be popular online can make people stressed, upset, and **unsure** of themselves. **Trying to seem perfect all the time isn't real, and it gets exhausting for many people.** Sometimes, the best thing to do is to take a break! The bottom line is that you mustn't let social media control you. It's vital not to compare yourself with others all the time and just focus on being you. You'd better spend time having real-life fun with other people to experience true happiness instead.

(Adapted from *English Workbook 12 – iLearn Smart World*)

BÀI DỊCH:

Mạng xã hội là nơi bạn thư giãn, học hỏi những điều thú vị và thể hiện bản thân mình. Người dùng mạng xã hội có thể chọn những gì để chia sẻ và những gì để giấu, điều này có thể dẫn đến mong muốn không ngừng được nổi tiếng và trông hoàn hảo – thứ được gọi là áp lực từ việc tìm kiếm sự công nhận trực tuyến.

Chúng ta luôn muốn giống những người xung quanh mình. Trên mạng xã hội, chúng ta nhìn thấy những phần tốt đẹp nhất trong cuộc sống của người khác những kỳ nghỉ của họ, thành công trong sự nghiệp, thậm chí là những bức ảnh tự sướng đẹp lung linh! Thật dễ để cảm thấy chán nản nếu bạn không có được thành tựu sự nghiệp tương tự hay không đăng được những bức ảnh đáng chú ý như họ. Điều này có thể khiến bạn muốn gây ấn tượng nhiều hơn trên mạng xã hội và lúc nào cũng phải phô trương.

Thậm chí, mạng xã hội còn “tính điểm” cho bài đăng và bình luận của bạn! Mỗi lượt thích, bình luận và người theo dõi đều trở thành con số, dẫn đến áp lực hằng ngày. Bạn dễ dàng bị cám dỗ nghĩ rằng mình càng nổi tiếng trên mạng xã hội thì mình càng có giá trị. Điều này khiến bạn tập trung vào việc được yêu thích hơn là sống thật với bản thân.

Tất cả những kiểu áp lực đó có thể gây hại cho chúng ta. Mong muốn trở nên nổi tiếng trên mạng có thể khiến con người căng thẳng, buồn bã và mất tự tin. Việc cố gắng lúc nào cũng trông thật hoàn hảo là không thực tế, và đối với nhiều người, nó trở nên mệt mỏi. Đôi khi, điều tốt nhất bạn có thể làm là nghỉ ngơi! Điều quan trọng là bạn không được để mạng xã hội kiểm soát mình. Bạn cần tránh so sánh bản thân với người khác mọi lúc và chỉ tập trung vào việc là chính mình. Tốt hơn hết, hãy dành thời gian vui vẻ ngoài đời thật với những người khác để tận hưởng niềm hạnh phúc thực sự.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as one of the things you can do on social media?

- A. learning **B. working** C. entertaining D. expressing yourself

Điều gì dưới đây KHÔNG được nhắc đến là một trong những điều bạn có thể làm trên mạng xã hội?

- A. học hỏi
B. làm việc

- C. giải trí
- D. thể hiện bản thân

Thông tin:

Social media networks are the places where you **relax, learn** interesting things, and **show people who you are**.
(Mạng xã hội là nơi bạn thư giãn, học hỏi những điều thú vị và thể hiện bản thân mình.)

→ A, C, D được đề cập

→ B không được đề cập

→ **Chọn đáp án B**

Question 24. The word **remarkable** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. ordinary**
- B. impressive
- C. creative
- D. unfamiliar

Từ "**remarkable**" trong đoạn 2 **TRÁI NGHĨA** với _____.

A. ordinary (adj): bình thường

B. impressive (adj): ấn tượng

C. creative (adj): sáng tạo

D. unfamiliar (adj): không quen thuộc

remarkable (adj): đáng chú ý >< ordinary

Thông tin: It's easy to get frustrated if you don't have similar career achievements or post **remarkable** selfies as they do. (Thật dễ để cảm thấy chán nản nếu bạn không có được thành tựu sự nghiệp tương tự hay không đăng được những bức ảnh đáng chú ý như họ.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 25. The word **their** in paragraph 2 refers to _____.

- A. lives
- B. vacations
- C. the best parts
- D. other people**

Từ "**their**" trong đoạn 2 ám chỉ _____.

A. cuộc sống

B. kỳ nghỉ

C. những phần tốt đẹp nhất

D. người khác

Từ '**their**' trong đoạn 2 ám chỉ 'other people' (người khác).

Thông tin: On social media, we see the best parts of other people's lives their vacations, their career success, even their stunning selfies! (Trên mạng xã hội, chúng ta nhìn thấy những phần tốt đẹp nhất trong cuộc sống của người khác - những kỳ nghỉ của họ, thành công trong sự nghiệp, thậm chí là những bức ảnh tự sướng đẹp lung linh!)

→ **Chọn đáp án D**

Question 26. The word **unsure** in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. independent
- B. reliable
- C. unconfident**
- D. irresponsible

Từ "**unsure**" trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

A. independent (adj): độc lập

B. reliable (adj): đáng tin cậy

C. unconfident (adj): không tự tin

D. irresponsible (adj): thiếu trách nhiệm

unsure (adj): không chắc chắn = unconfident (adj)

Thông tin: Wanting to be popular online can make people stressed, upset, and **unsure** of themselves. (Mong muốn trở nên nổi tiếng trên mạng có thể khiến con người căng thẳng, buồn bã và mất tự tin.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

Trying to seem perfect all the time isn't real, and it gets exhausting for many people.

A. Trying to achieve perfection is unrealistic and tiring for many people.

B. Perfection is not real and those who try to achieve it often get exhausted.

C. It's impractical and tiring for many to put effort into always appearing perfect.

D. Perfection seems attainable but those who really achieve it must pay the price of fatigue.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân ở đoạn 4 một cách tốt nhất?

A. Cố gắng đạt được sự hoàn hảo là điều không thực tế và mệt mỏi đối với nhiều người. (Sai vì diễn đạt thiếu "all the time")

B. Sự hoàn hảo là không thực tế và những người cố gắng đạt được nó thường sẽ mệt mỏi. (Sai vì khác nghĩa)

C. Việc cố gắng luôn luôn trông hoàn hảo là điều không thực tế và mệt mỏi đối với nhiều người. (Đúng với ý nghĩa câu gốc)

D. Sự hoàn hảo có vẻ như có thể đạt được nhưng những người thực sự đạt được nó phải trả giá bằng sự mệt mỏi. (Không sát nghĩa câu gốc, sai ở "attainable")

Thông tin: Câu được gạch chân ở đoạn 4: Trying to seem perfect all the time isn't real, and it gets exhausting for many people. (Việc cố gắng lúc nào cũng trông thật hoàn hảo là không thực tế, và đối với nhiều người, nó trở nên mệt mỏi.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?

A. Social media can lead people to seek approval rather than being authentic.

B. Social media is beneficial for personal development if we can take advantage of it.

C. Many tend to show off on social media but some prefer to hide themselves.

D. The more followers a person has, the more genuine they appear to others.

Điều nào dưới đây là ĐÚNG theo bài viết?

A. Mạng xã hội có thể khiến con người tìm kiếm sự công nhận thay vì sống thật với bản thân. (Có được đề cập)

B. Mạng xã hội có lợi cho sự phát triển cá nhân nếu chúng ta biết tận dụng nó. (Bài đọc không đề cập việc phát triển cá nhân)

C. Nhiều người có xu hướng phô trương trên mạng xã hội, nhưng một số lại thích giấu mình đi. (Bài đọc không đề cập đến những người thích ẩn mình mà nói rằng chúng ta có lựa chọn giấu đi)

D. Người có nhiều người theo dõi hơn thì sẽ trở nên chân thật hơn trong mắt người khác. (Bài đọc nói rằng có nhiều người theo dõi mang lại cảm giác giá trị)

Thông tin:

It's tempting to think that the more popular you are on social media, the better you are as a person. This can make you focus on being liked instead of being yourself. (Bạn dễ dàng bị cám dỗ nghĩ rằng mình càng nổi tiếng trên mạng xã hội thì mình càng có giá trị. Điều này khiến bạn tập trung vào việc được yêu thích hơn là sống thật với bản thân.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 29. In which paragraph does the author mention strain related to numbers?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả nhắc đến sự căng thẳng liên quan đến các con số?

A. đoạn 1

B. đoạn 2

C. đoạn 3

D. đoạn 4

Trong đoạn 3, tác giả nhắc đến sự căng thẳng liên quan đến các con số.

Thông tin: Social media even keeps a score of your posts and comments! Every like, comment, and follower becomes a number that results in daily pressure. (Thậm chí, mạng xã hội còn "tính điểm" cho bài đăng và bình luận của bạn! Mỗi lượt thích, bình luận và người theo dõi đều trở thành con số, dẫn đến áp lực hằng ngày.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 30. In which paragraph does the author advise readers to focus on living in the real world?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả khuyên người đọc nên tập trung vào việc sống trong thế giới thực?

A. đoạn 1

B. đoạn 2

C. đoạn 3

D. đoạn 4

Trong đoạn 4, tác giả khuyên người đọc nên tập trung vào việc sống trong thế giới thực.

Thông tin: *You'd better spend time having real-life fun with other people to experience true happiness instead. (Tốt hơn hết, hãy dành thời gian vui vẻ ngoài đời thật với những người khác để tận hưởng niềm hạnh phúc thực sự.)*

→ **Chọn đáp án D**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Urbanisation occurs in many parts of the world, both in developed and developing nations. When properly planned, it can bring a number of benefits, especially for the economy and society. However, if it is poorly managed, it can pose a significant challenge to maintaining the sustainability of these areas.

Big cities attract a lot of people as they usually offer more employment opportunities as well as a better life for **them**. The economy of urban areas tends to grow rapidly as more businesses and factories are created, and more workers are needed. **Economic growth also increases household income and spending.** This also leads governments to spend money on better schools, hospitals, roads, public transport, and more. As cities expand, many more facilities such as public parks and gardens, swimming pools, libraries, cinemas, and sports centres are built. These are just some of the spaces that make city life exciting and **appealing** to people of all ages.

However, when too many people move to a big city, without good planning and investment, its infrastructure can become ineffective. [I] For example, big urban areas can easily get overcrowded as railway networks and roads can't cope with the large number of passengers. [II] The economic growth and expansion of big cities **come at a big price** for local residents as house prices and rents go up, and they can't afford to either buy or rent. [III] This can increase the risk of infections, heart disease, and lung cancer, and severely affect people who are ill. [IV]

Urbanisation is a process that cannot be stopped and the best way to minimise the problems caused by it is to plan for the growth and all the resources needed and make sure the infrastructure can support the increasing population.

(Adapted from *English Workbook 12 – Global Success*)

BÀI DỊCH:

Đô thị hóa xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới, cả ở các quốc gia phát triển và đang phát triển. Khi được lên kế hoạch hợp lý, nó có thể mang lại nhiều lợi ích, đặc biệt là cho nền kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, nếu nó không được quản lý tốt, có thể gây ra những thách thức lớn trong việc duy trì tính bền vững của các khu vực này.

Các thành phố lớn thu hút rất nhiều người vì chúng thường cung cấp nhiều cơ hội việc làm cũng như một cuộc sống tốt đẹp hơn cho họ. Kinh tế của các khu vực đô thị có xu hướng phát triển nhanh chóng khi các doanh nghiệp và nhà máy được thành lập, và nhu cầu lao động tăng lên. Tăng trưởng kinh tế cũng làm tăng thu nhập và chi tiêu của các hộ gia đình. Điều này cũng khiến chính phủ phải chi tiền cho các trường học, bệnh viện, đường xá, giao thông công cộng và nhiều hơn nữa. Khi các thành phố mở rộng, nhiều cơ sở vật chất hơn như công viên công cộng, vườn hoa, hồ bơi, thư viện, rạp chiếu phim và trung tâm thể thao được xây dựng. Đây chỉ là một số không gian làm cho cuộc sống thành phố trở nên thú vị và hấp dẫn đối với mọi lứa tuổi.

Tuy nhiên, khi quá nhiều người chuyển đến các thành phố lớn, mà không có kế hoạch và đầu tư tốt, cơ sở hạ tầng của nó có thể trở nên không hiệu quả. Ví dụ, các khu vực đô thị lớn có thể dễ dàng bị đông đúc khi mạng lưới đường sắt và giao thông không thể đáp ứng được số lượng hành khách lớn. Tăng trưởng kinh tế và sự mở rộng của các thành phố lớn đi kèm với một cái giá lớn đối với cư dân địa phương khi giá nhà và tiền thuê nhà tăng lên, và họ không thể đủ khả năng để mua hoặc thuê nhà. Một vấn đề khác là các thành phố lớn đang phải chịu ô nhiễm không khí nhiều hơn các vùng nông thôn. Điều này có thể làm tăng nguy cơ nhiễm trùng, bệnh tim và ung thư phổi, và ảnh hưởng nghiêm trọng đến những người đang ốm.

Đô thị hóa là một quá trình không thể dừng lại và cách tốt nhất để giảm thiểu các vấn đề do nó gây ra là lập kế hoạch cho sự tăng trưởng và tất cả các tài nguyên cần thiết, đồng thời đảm bảo rằng cơ sở hạ tầng có thể hỗ trợ sự gia tăng dân số.

Question 31. The word **them** in paragraph 2 refers to _____.

- A. areas **B. people** C. opportunities D. big cities

Từ "**them**" trong đoạn 2 ám chỉ _____.

- A. khu vực
B. mọi người
C. cơ hội
D. thành phố lớn

Thông tin: Big cities attract a lot of **people** as they usually offer more employment opportunities as well as a better life for **them**. (Các thành phố lớn thu hút rất nhiều người vì chúng thường cung cấp nhiều cơ hội việc làm cũng như một cuộc sống tốt đẹp hơn cho họ.)

→ Chọn đáp án B

Question 32. Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as one of the advantages of big cities?

- A. higher costs** B. better life C. lots of facilities D. job opportunities

Điều nào dưới đây **KHÔNG** được nhắc đến trong đoạn 2 là một trong những lợi ích của thành phố lớn?

- A. chi phí cao hơn
B. cuộc sống tốt hơn
C. nhiều cơ sở vật chất
D. cơ hội việc làm

Thông tin:

Big cities attract a lot of people as they usually offer more employment opportunities as well as a better life for them. (Các thành phố lớn thu hút rất nhiều người vì chúng thường cung cấp nhiều cơ hội việc làm cũng như một cuộc sống tốt đẹp hơn cho họ.)

→ B, D được đề cập

As cities expand, many more facilities such as public parks and gardens, swimming pools, libraries, cinemas, and sports centres are built. (Khi các thành phố mở rộng, nhiều cơ sở vật chất hơn như công viên công cộng, vườn hoa, hồ bơi, thư viện, rạp chiếu phim và trung tâm thể thao được xây dựng.)

→ C được đề cập

→ A không được đề cập như một lợi ích.

→ Chọn đáp án A

Question 33. Which of the following best summarises paragraph 2?

- A. Rapid economic growth in urban areas encourages governments to invest in public services.
B. The expansion of urban areas provides various recreational facilities for people of all ages.
C. Big cities attract people by offering improved living conditions and professional growth.
D. Urban areas grow economically as businesses expand and more workers are needed.

Câu nào dưới đây là bản tóm tắt tốt nhất của đoạn 2?

- A. Tăng trưởng kinh tế nhanh chóng ở các khu vực đô thị khuyến khích chính phủ đầu tư vào các dịch vụ công cộng. (Đây chỉ là một khía cạnh trong việc cuộc sống của người dân được cải thiện)
B. Sự mở rộng của các khu vực đô thị cung cấp nhiều cơ sở giải trí cho mọi lứa tuổi. (Đây chỉ là một khía cạnh nhỏ trong việc cải thiện các cơ sở vật chất.)
C. Thành phố lớn thu hút mọi người bằng cách cung cấp điều kiện sống và cơ hội nghề nghiệp tốt hơn. (Tóm tắt ngắn gọn nội dung đoạn 2)
D. Các khu vực đô thị phát triển kinh tế khi các doanh nghiệp mở rộng và cần thêm công nhân. (Đây chỉ là một khía cạnh về cơ hội việc làm)

Thông tin:

Big cities attract a lot of people as they usually offer more employment opportunities as well as a better life for them. The economy of urban areas tends to grow rapidly as more businesses and factories are created, and more

workers are needed.... As cities expand, many more facilities such as public parks and gardens, swimming pools, libraries, cinemas, and sports centres are built. (Các thành phố lớn thu hút rất nhiều người vì chúng thường cung cấp nhiều cơ hội việc làm cũng như một cuộc sống tốt đẹp hơn cho họ. Kinh tế của các khu vực đô thị có xu hướng phát triển nhanh chóng khi các doanh nghiệp và nhà máy được thành lập, và nhu cầu lao động tăng lên.... Khi các thành phố mở rộng, nhiều cơ sở vật chất hơn như công viên công cộng, vườn hoa, hồ bơi, thư viện, rạp chiếu phim và trung tâm thể thao được xây dựng.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 34. The phrase come at a big price in paragraph 3 could be best replaced by _____.

- A. bring many benefits
C. create a lot of advantages
B. **cause an unpleasant consequence**
D. open up many new opportunities

Cụm từ "come at a big price" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. mang lại nhiều lợi ích
B. gây ra một hậu quả không dễ chịu
C. tạo ra nhiều lợi thế
D. mở ra nhiều cơ hội mới

come at a big price (collocation): trả một cái giá lớn = cause an unpleasant consequence

Thông tin: The economic growth and expansion of big cities come at a big price for local residents as house prices and rents go up, and they can't afford to either buy or rent. (Tăng trưởng kinh tế và sự mở rộng của các thành phố lớn đi kèm với một cái giá lớn đối với cư dân địa phương khi giá nhà và tiền thuê nhà tăng lên, và họ không thể đủ khả năng để mua hoặc thuê nhà.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 35. Where in paragraph 3 does the following sentence best fit?

Another problem is that big cities are experiencing more air pollution than rural areas.

- A. [I] B. [II] C. **[III]** D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong đoạn 3?

"Một vấn đề nữa là các thành phố lớn đang phải đối mặt với ô nhiễm không khí nhiều hơn các khu vực nông thôn."

- A. (I)
B. (II)
C. **(III)**
D. (IV)

Câu này phù hợp với vị trí (III) vì liên kết mạch lạc với câu tiếp theo, nói về ô nhiễm không khí và các hậu quả của nó.

Thông tin: Another problem is that big cities are experiencing more air pollution than rural areas. This can increase the risk of infections, heart disease, and lung cancer, and severely affect people who are ill. (Một vấn đề nữa là các thành phố lớn đang phải đối mặt với ô nhiễm không khí nhiều hơn các khu vực nông thôn. Điều này có thể làm tăng nguy cơ nhiễm trùng, bệnh tim và ung thư phổi, và ảnh hưởng nghiêm trọng đến những người đang ốm.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 36. The word appealing in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. **unattractive** B. enthusiastic C. interactive D. accessible

Từ "appealing" trong đoạn 4 TRÁI NGHĨA với _____.

- A. unattractive (adj): không hấp dẫn
B. enthusiastic (adj): nhiệt tình
C. interactive (adj): tương tác
D. accessible (adj): dễ tiếp cận
appealing (adj): hấp dẫn >< unattractive (adj)

Thông tin: These are just some of the spaces that make city life exciting and appealing to people of all ages. (Đây chỉ là một số không gian làm cho cuộc sống thành phố trở nên thú vị và hấp dẫn đối với mọi lứa tuổi.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 37. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Without adequate urban planning, overcrowding can make city infrastructure ineffective.**
- B. The rise in population in large cities has significantly positive impacts on housing costs.
- C. Economic growth leads to lower living costs and higher profits for governments.
- D. Even though managed properly, urbanisation brings both advantages and disadvantages.

Điều nào dưới đây là ĐÚNG theo bài viết?

- A. Nếu không có quy hoạch đô thị đầy đủ, tình trạng đông đúc sẽ làm cho cơ sở hạ tầng của thành phố trở nên không hiệu quả.
- B. Sự gia tăng dân số ở các thành phố lớn có tác động tích cực đến chi phí nhà ở.
- C. Tăng trưởng kinh tế dẫn đến giảm chi phí sinh hoạt và tăng lợi nhuận cho chính phủ.
- D. Mặc dù được quản lý tốt, đô thị hóa mang lại cả lợi ích và bất lợi.

Thông tin:

The economic growth and expansion of big cities come at a big price for local residents as house prices and rents go up, and they can't afford to either buy or rent. (Tăng trưởng kinh tế và sự mở rộng của các thành phố lớn đi kèm với một cái giá lớn đối với cư dân địa phương khi giá nhà và tiền thuê nhà tăng lên, và họ không thể đủ khả năng để mua hoặc thuê nhà.)

→ B sai

Economic growth also increases household income and spending. (Tăng trưởng kinh tế cũng làm tăng thu nhập và chi tiêu của các hộ gia đình.)

→ C sai

Urbanisation is a process that cannot be stopped and the best way to minimise the problems caused by it is to plan for the growth and all the resources needed and make sure the infrastructure can support the increasing population. (Đô thị hóa là một quá trình không thể dừng lại và cách tốt nhất để giảm thiểu các vấn đề do nó gây ra là lập kế hoạch cho sự tăng trưởng và tất cả các tài nguyên cần thiết, đồng thời đảm bảo rằng cơ sở hạ tầng có thể hỗ trợ sự gia tăng dân số.)

→ D sai, không có thông tin rằng dù được quản lý tốt thì đô thị hóa vẫn có hại.

However, when too many people move to a big city, without good planning and investment, its infrastructure can become ineffective. (Tuy nhiên, khi quá nhiều người chuyển đến các thành phố lớn, mà không có kế hoạch và đầu tư tốt, cơ sở hạ tầng của nó có thể trở nên không hiệu quả.)

→ A đúng

→ **Chọn đáp án A**

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

Economic growth also increases household income and spending.

- A. As the economy grows, families both earn and spend more money.**
- B. Because of economic growth, people are more likely to invest.
- C. With economic growth, governments focus on raising income levels.
- D. Economic progress often reduces household expenses and increases incomes.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 2 một cách tốt nhất?

- A. Khi nền kinh tế phát triển, các gia đình vừa kiếm được vừa chi tiêu nhiều tiền hơn. (Đúng với ý nghĩa câu gốc)
- B. Do tăng trưởng kinh tế, mọi người có nhiều khả năng đầu tư hơn. (Đoạn không đề cập đến "invest")
- C. Với tăng trưởng kinh tế, chính phủ tập trung vào việc nâng cao mức thu nhập. (Sai nghĩa câu gốc.)
- D. Tiến bộ kinh tế thường làm giảm chi phí hộ gia đình và tăng thu nhập. (Sai ở "reduces household expenses".)

Thông tin:

+ Economic growth also increases household income and spending. (Tăng trưởng kinh tế cũng làm tăng thu nhập và chi tiêu của các hộ gia đình.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The availability of facilities makes city life more convenient but polluted.**

B. Expanding cities face no significant issues if the population growth is stable.

C. Careful planning for urban growth is the most effective in dealing with its drawbacks.

D. Most urban areas handle population growth without needing additional resources.

Điều nào có thể suy ra từ bài viết?

A. Sự có mặt của các cơ sở vật chất làm cho cuộc sống thành phố thuận tiện nhưng ô nhiễm.

B. Các thành phố mở rộng không gặp vấn đề lớn nếu sự tăng trưởng dân số ổn định.

C. Kế hoạch cẩn thận cho sự phát triển đô thị là cách hiệu quả nhất để xử lý các mặt hạn chế của nó.

D. Hầu hết các khu vực đô thị có thể xử lý sự tăng trưởng dân số mà không cần thêm tài nguyên.

Thông tin:

As cities expand, many more facilities such as public parks and gardens, swimming pools, libraries, cinemas, and sports centres are built. These are just some of the spaces that make city life exciting and appealing to people of all ages. (Khi các thành phố mở rộng, nhiều cơ sở vật chất hơn như công viên công cộng, vườn hoa, hồ bơi, thư viện, rạp chiếu phim và trung tâm thể thao được xây dựng. Đây chỉ là một số không gian làm cho cuộc sống thành phố trở nên thú vị và hấp dẫn đối với mọi lứa tuổi.)

→ A sai, không có thông tin các cơ sở vật chất đóng góp vào ô nhiễm.

However, when too many people move to a big city, without good planning and investment, its infrastructure can become ineffective. (Tuy nhiên, khi quá nhiều người di chuyển đến thành phố lớn, nếu không có kế hoạch và đầu tư tốt, cơ sở hạ tầng của nó có thể trở nên không hiệu quả.)

→ B sai, vì không có căn cứ để suy ra điều ngược lại với thông tin đúng.

Urbanisation is a process that cannot be stopped and the best way to minimise the problems caused by it is to plan for the growth and all the resources needed and make sure the infrastructure can support the increasing population. (Đô thị hóa là một quá trình không thể dừng lại và cách tốt nhất để giảm thiểu các vấn đề do nó gây ra là lập kế hoạch cho sự tăng trưởng và tất cả các tài nguyên cần thiết, đồng thời đảm bảo rằng cơ sở hạ tầng có thể hỗ trợ sự gia tăng dân số.)

→ D sai, không có thông tin về việc không cần thêm tài nguyên.

→ C đúng

→ Chọn đáp án C

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

A. Rapid urbanisation often increases income but leads to issues with sustainability.

B. City dwellers have many advantages but disadvantages as well.

C. Urbanisation offers both benefits to enjoy and challenges to address.

D. Big cities have to develop infrastructure to support their rapidly growing populations.

Câu nào dưới đây là bản tóm tắt tốt nhất của bài viết?

A. Đô thị hóa nhanh chóng thường tăng thu nhập nhưng dẫn đến các vấn đề về tính bền vững. (Không đủ bao quát về các lợi ích và thách thức của đô thị hóa mà đoạn văn đã mô tả.)

B. Người dân thành phố có nhiều lợi thế nhưng cũng có nhiều bất lợi. (Sai vì bài nói về quá trình đô thị hóa, không phải người dân thành thị.)

C. Đô thị hóa mang lại cả lợi ích để tận hưởng và những thách thức cần giải quyết. (Đúng, trong bài nhận định về lợi ích của đô thị hóa khi được quản lý đầy đủ hoặc những thách thức trong trường hợp còn lại.)

D. Các thành phố lớn cần phát triển cơ sở hạ tầng để hỗ trợ dân số tăng nhanh. (Không liên quan đến bài viết.)

Thông tin:

When properly planned, it can bring a number of benefits, especially for the economy and society. However, if it is poorly managed, it can pose a significant challenge to maintaining the sustainability of these areas. (Khi được lập kế hoạch tốt, đô thị hóa có thể mang lại nhiều lợi ích, đặc biệt là cho nền kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, nếu không được quản lý tốt, nó có thể gây ra một thách thức lớn đối với việc duy trì sự bền vững của các khu vực này.)

→ C là câu tóm tắt chính xác nhất

→ Chọn đáp án C

BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	embrace	v	/ɪmˈbreɪs/	ôm, chấp nhận
2	withdrawal	n	/wɪðˈdrɔːəl/	sự rút lui, sự rút tiền
3	seamlessly	adv	/ˈsiːmləsli/	một cách liền mạch
4	gradually	adv	/ˈɡrædʒuəli/	dần dần
5	intake	n	/ˈɪnteɪk/	lượng tiêu thụ
6	sustainable	adj	/səˈsteɪnəbl/	bền vững
7	finite	adj	/ˈfaɪnaɪt/	có hạn, hữu hạn
8	consumption	n	/kənˈsʌmpʃn/	sự tiêu thụ
9	ensure	v	/ɪnˈʃʊə(r)/	đảm bảo
10	essential	adj	/ɪˈsenʃl/	thiết yếu
11	unforgettable	adj	/ˌʌnfəˈɡetəbl/	không thể quên
12	destination	n	/ˌdestɪˈneɪʃn/	điểm đến
13	intrigued	adj	/ɪnˈtriːɡd/	tò mò, hứng thú
14	getaway	n	/ˈɡetəweɪ/	kỳ nghỉ ngắn
15	itinerary	n	/aɪˈtɪnərəri/	lịch trình
16	thrive	v	/θraɪv/	phát triển mạnh
17	intricate	adj	/ˈɪntrɪkət/	phức tạp
18	intense	adj	/ɪnˈtens/	mãnh liệt
19	determine	v	/dɪˈtɜːmɪn/	xác định
20	prioritise	v	/praɪˈɒrɪtaɪz/	ưu tiên
21	minimize	v	/ˈmɪnɪmaɪz/	giảm thiểu
22	emphasis	n	/ˈemfəsis/	sự nhấn mạnh
23	countless	adj	/ˈkaʊntləs/	vô số
24	recognition	n	/ˌrekəɡˈnɪʃn/	sự công nhận
25	stunning	adj	/ˈstʌnɪŋ/	tuyệt đẹp
26	frustrated	adj	/ˈfrʌstreɪtɪd/	nản lòng, bức bối
27	remarkable	adj	/rɪˈmɑːkəbl/	đáng chú ý
28	impressive	adj	/ɪmˈpresɪv/	ấn tượng
29	tempting	adj	/ˈtemptɪŋ/	hấp dẫn, lôi cuốn
30	urbanisation	n	/ˌɜːbənaɪˈzeɪʃn/	đô thị hóa
31	properly	adv	/ˈprɒpəli/	đúng cách
32	sustainability	n	/səˈsteɪnəˈbɪləti/	sự bền vững
33	appealing	adj	/əˈpiːlɪŋ/	hấp dẫn, lôi cuốn
34	investment	n	/ɪnˈvestmənt/	sự đầu tư
35	infrastructure	n	/ˈɪnfəˌstrʌktʃər/	cơ sở hạ tầng

36	overcrowded	adj	/,əʊvə'kraʊdɪd/	quá đông đúc
37	drawback	n	/'drɔːbæk/	hạn chế, nhược điểm

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	encourage somebody to V	khuyến khích ai đó làm gì
2	take control of	nắm quyền kiểm soát, quản lý
3	lean on something	dựa vào
4	cut down on	giảm
5	plan to V	dự định, kế hoạch làm gì
6	consider V-ing	xem xét, cân nhắc làm gì
7	focus on V-ing	tập trung vào
8	tend to V	có xu hướng làm gì